TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**773 122 578 686**	**877 358 900 828**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**33 527 835 730**	**27 181 348 481**
1. Tiền	111	V.01	33 527 835 730	27 181 348 481
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**356 191 078 762**	**431 680 357 622**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		317 154 552 143	393 026 717 258
2. Trả trước cho người bán	132		17 966 760 420	20 562 097 098
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2 200 032 081	2 270 799 421
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	33 531 783 052	26 304 615 165
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14 662 048 934)	(10 483 871 320)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**381 785 656 450**	**417 758 838 498**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	381 785 656 450	417 758 838 498
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1 618 007 744**	**738 356 227**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 128 227 627	728 293 879
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		679 303	1 770 051
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	489 100 814	8 292 297
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**690 744 601 089**	**724 886 331 006**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**686 612 266 925**	**721 622 575 372**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	685 210 737 973	719 422 217 006
– Nguyên giá	222		1 179 766 175 530	1 179 113 297 347
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(494 555 437 557)	(459 691 080 341)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 401 528 952	2 200 358 366
– Nguyên giá	228		19 175 638 838	19 175 638 838
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(17 774 109 886)	(16 975 280 472)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2 284 253 867**	**393 413 867**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2 284 253 867	393 413 867
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1 848 080 297**	**2 870 341 767**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 848 080 297	2 870 341 767
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1 463 867 179 775**	**1 602 245 231 834**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1 175 154 025 446**	**1 322 146 514 503**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**736 148 093 902**	**844 770 582 959**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		47 419 237 756	54 203 912 417
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102 313 067 181	95 235 465 035
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	16 498 763 764	49 272 718 408
4. Phải trả người lao động	314		32 333 255 094	78 942 933 677
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	14 620 386 209	19 209 183 052
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	94 986 214 464	88 977 604 828

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		424 539 262 177	455 170 103 285
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 437 907 257	3 758 662 257
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**439 005 931 544**	**477 375 931 544**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		33 718 160 727	33 718 160 727
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		47 563 327 061	47 563 327 061
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		357 724 443 756	396 094 443 756
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**288 713 154 329**	**280 098 717 331**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**283 416 171 329**	**279 524 734 331**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		0	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22 979 933 988	22 979 933 988
9. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6 976 952 659)	(10 868 389 657)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(10 358 735 296)	2 236 174 295
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3 381 782 637	(13 104 563 952)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**5 296 983 000**	**573 983 000**
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	5 296 983 000	573 983 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	**440**		**1 463 867 179 775**	**1 602 245 231 834**

Hà nội, ngày 27 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Doãn Thị Thu Dung	Dương Anh Tuấn	Nguyễn Hữu Chỉnh

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính:đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	140 045 617 919	158 041 905 745	362 227 990 434	336 429 874 522
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	**10**		**140 045 617 919**	**158 041 905 745**	**362 227 990 434**	**336 429 874 522**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	109 850 919 991	136 110 033 622	279 338 792 146	287 797 674 525
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**30 194 697 928**	**21 931 872 123**	**82 889 198 288**	**48 632 199 997**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4 002 502	17 905 863	113 080 183	131 628 351
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	14 227 224 185	16 606 488 015	45 751 137 707	61 816 410 089
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14 146 631 908	16 606 488 015	43 343 447 570	61 781 663 554
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		50 846 263	1 013 310 264	683 828 024	1 198 325 264
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11 327 494 638	8 620 701 236	28 981 048 554	25 895 353 945
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	**30**		**4 593 135 344**	**(4 290 721 529)**	**7 586 264 186**	**(40 146 260 950)**
12. Thu nhập khác	31		4	318 002 442	94 745 258	759 497 524
13. Chi phí khác	32		255 570 095	393 010 294	2 595 419 046	2 723 861 602
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**(255 570 091)**	**(75 007 852)**	**(2 500 673 788)**	**(1 964 364 078)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	**50**		**4 337 565 253**	**(4 365 729 381)**	**5 085 590 398**	**(42 110 625 028)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	955 782 616		1 194 153 400	230 020 557
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	**60**		**3 381 782 637**	**(4 365 729 381)**	**3 891 436 998**	**(42 340 645 585)**

Hà nội, ngày 27 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Doãn Thị Thu Dung	Dương Anh Tuấn	Nguyễn Hữu Chỉnh

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	**5 085 590 398**	**(42 110 625 028)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	35 612 135 273	37 636 817 248
- Các khoản dự phòng	3	4 178 177 614	(100 000 000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	2 209 843 940	(57 851 459)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(11 489 975)	15 480 787
- Chi phí lãi vay	6	43 343 447 570	61 781 663 554
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	**90 417 704 820**	**57 165 485 102**
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	79 902 767 451	8 342 826 553
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	35 834 876 222	38 396 848 577
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(73 561 297 614)	(41 989 586 628)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	622 327 722	531 902 212
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(37 379 282 175)	(44 485 899 051)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21 903 930 877)	(962 478 515)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5 110 959 468	553 564 879
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1 032 844 356)	(5 013 513 966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**78 011 280 661**	**12 539 149 163**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(95 618 183)	(1 486 617 611)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9 954 545

4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11 488 595	73 330 005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(84 129 588)**	**(1 403 333 061)**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền thu từ đi vay	33	74 931 138 441	93 937 136 866
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(146 493 624 680)	(123 518 565 466)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18 177 585)	(10 686 360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(71 580 663 824)**	**(29 592 114 960)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**6 346 487 249**	**(18 456 298 858)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**27 181 348 481**	**33 995 077 764**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	**70**	**33 527 835 730**	**15 538 778 906**

Hà nội, ngày 27 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Doãn Thị Thu Dung	Dương Anh Tuấn	Nguyễn Hữu Chỉnh

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Qúy 3 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 10 số 0100100953 ngày 17/8/2017. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó : Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

3. Ngành nghề kinh doanh

Tư vấn chuyển giao công nghệ, dịch vụ chuyển giao công nghệ (không bao gồm định giá). Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập, Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường,. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Sản xuất truyền tải và phân phối điện. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất linh kiện điện tử cho dự án viễn thông. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thông xây dựng khác. lập trình máy vi tính. Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ đào tạo nghề. Khai thác đá cát sỏi đất sét. Sản xuất xi măng vôi và thạch cao. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ vôi và thạch cao. Gia công cơ khí, chế tạo cơ khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dung hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản, công trình nguồn điện, đường dây và trạm biến áp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1. Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2. Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng. Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 4.

- Danh sách các công ty liên doanh , liên kết

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/… kết thúc ngày 31/12/…

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế đô kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. - Khấu hao tài sản cố định hữu hình : Tỉ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước thính của tài sản, phù hợp với tỉ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
Áp dụng theo chuẩn mực số 16 và thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tỉ lệ phần trăm hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỉ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
- Các khoản dự phòng
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỉ giá (còn đang

phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế đô kế toán áp dụng
1. Chế độ kế toán áp dụng:
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	5 416 908 428	5 965 677 543
- Tiền gửi ngân hàng	28 110 927 302	21 215 670 938
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	33 527 835 730	27 181 348 481

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	317 154 552 143	393 026 717 258
Viện Năng Lượng	1 008 457 998	1 217 189 266
Công ty thủy điện Hòa Bình	49 371 000	49 371 000
Ban quản lý dự án thủy điện 1	40 439 502	40 439 502
BĐH dự án TĐ Sơn La-TCT Sông Đà	900 120 606	1 200 120 606
Công ty Thủy điện Sơn La		732 124 301
Công ty Điện lực Nghệ An	10 217 860	10 217 860
Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	60 084 000	423 508 451
Công ty CP NEWTECH Vĩnh Hà	500 000 000	500 000 000
BQL công trình thủy điện Sơn La	242 325 568	963 956 568
Công ty Điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Công ty cổ phần Sông Đà Hoàng Liên	236 332 814	236 332 814
Công ty CP phát triển điện lực Việt Nam		523 279 710
TCT XD và phát triển hạ tầng LICOGI	4 496 500 463	4 496 500 463
Công ty cổ phần đầu tư XD MCK	172 217 498	172 217 498
Công ty cổ phần thủy điện Minh Lương	255 663 791	255 663 791
Công ty CP tập đoàn XD và du lịch Bình Minh		102 627 000
Ban quản lý phát triển điện lực	390 013 028	390 013 028
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	1 378 372 351	1 378 372 351
BQL lưới điện quốc gia phía đông tỉnh Bắc Kạn	153 750 379	153 750 379
Công ty cổ phần tư vấn XD điện 1	9 305 504 142	10 554 745 677
Trung tâm tư vấn xây dựng điện lực 1	148 853 568	148 853 568

Công ty Điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Công ty cổ phần thủy điện Hương Sơn	103 995 164	103 995 164
BQL dự án lưới điện Miền Bắc	1 250 558 437	1 250 558 437
Công ty Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	31 920 428 211	16 901 119 453
Công ty Truyền tải điện 1	578 504 925	
BQL DA công trình thủy điện Sơn la	242 325 568	963 956 568
Ban quản lý dự án thủy điện 1	40 439 502	40 439 502
Ban quản lý dự án lưới điện-Tổng công ty điện lực Miền Bắc	5 118 954 843	
Ban điều hành dự án TĐ Lai Châu	1 378 372 351	1 378 372 351
Ban quản lý dự án lưới điện	1 250 558 437	1 250 558 437
BQL phát triển điện lực	390 013 028	390 013 028
Công ty Điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Công ty Thủy điện Hòa Bình	49 371 000	49 371 000
Công ty Điện lực Sơn La		732 124 301
Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	298 301 369	
BĐH dự án CT thủy điện Sơn La-TCT Sông Đà	900 120 606	1 200 120 606
Công ty Điện lực Nghệ An	10 217 860	10 217 860
Trung tâm tư vấn XD điện lực 1	148 853 568	148 853 568
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	210 009 024	
Công ty Điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng điện 1	9 977 094 233	
Công ty Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Công ty cổ phần tư vấn XD điện 1	9 305 504 142	10 554 745 677

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	33 531 783 052		26 304 615 165	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	59 121 000		64 621 000	
- Ký cược, ký quỹ	55 101 818		62 601 818	
- Cho mượn	5 167 109 005		3 734 229 005	
- Các khoản chi hộ	1 670 955		59 473 787	
- Phải thu khác	28 248 780 274		22 383 689 555	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	33 531 783 052		26 304 615 165	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 788 740 249		1 927 969 103	
- Công cụ, dụng cụ	10 653 685 782		10 613 885 782	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	369 096 681 962		404 970 435 156	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	246 548 457		246 548 457	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	381 785 656 450		417 758 838 498	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	2 219 695 800		328 855 800	
- Sửa chữa	64 558 067		64 558 067	
Cộng	2 284 253 867		393 413 867	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, SV	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	794 236 624 771	286 087 332 481	66 987 120 731	10 008 653 955		21 793 565 409	1 179 113 297 347
- Mua trong kỳ		429 500 000		95 618 183			525 118 183
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác		197 365 000					197 365 000

- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		69 605 000					69 605 000
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	794 236 624 771	286 644 592 481	66 987 120 731	10 104 272 138		21 793 565 409	1 179 766 175 530
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	207 110 070 237	180 540 659 379	58 519 236 926	8 924 326 615		4 596 787 184	459 691 080 341
- Khấu hao trong năm	22 856 867 082	7 631 946 351	3 592 932 852	494 541 654		357 674 277	34 933 962 216
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		69 605 000					69 605 000
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	229 966 937 319	188 103 000 730	62 112 169 778	9 418 868 269		4 954 461 461	494 555 437 557
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	587 126 554 534	105 546 673 102	8 467 883 805	1 084 327 340		17 196 778 225	719 422 217 006
- Tại ngày cuối kỳ	564 269 687 452	98 541 591 751	4 874 950 953	685 403 869		16 839 103 948	685 210 737 973

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	1 443 177 942				17 281 518 376		450 942 520	19 175 638 838
- Mua trong năm							124 800 000	124 800 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng								

bán								
- Giảm khác							124 800 000	124 800 000
Số dư cuối kỳ	1 443 177 942				17 281 518 376		450 942 520	19 175 638 838
Giá trị hao mòn luỹ kế								
Số dư đầu năm	1 071 147 000				15 453 190 952		450 942 520	16 975 280 472
- Khấu hao trong năm					798 829 414		15 368 889	814 198 303
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác							15 368 889	15 368 889
Số dư cuối kỳ	1 071 147 000				16 252 020 366		450 942 520	17 774 109 886
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	372 030 942				1 828 327 424			2 200 358 366
- Tại ngày cuối kỳ	372 030 942				1 029 498 010			1 401 528 952

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							

Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tổn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1 128 227 627	728 293 879
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	113 157 290	113 157 290
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 015 070 337	615 136 589
b) Dài hạn	1 848 080 297	2 870 341 767
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 848 080 297	2 870 341 767
Cộng	2 976 307 924	3 598 635 646

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	424 539 262 177		308 620 427 452	339 251 268 560	455 170 103 285	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	357 724 443 756		(38 370 000 000)		396 094 443 756	
Cộng	782 263 705 933		270 250 427 452	339 251 268 560	851 264 547 041	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						

Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	47 419 237 756		54 203 912 417	
Cửa hàng VT khoan Nguyễn Xuân Hiển	122 545 000			
Công ty TNHH Hải Tuấn (CT HBMR)	286 397 967		286 397 967	
Công ty TNHH TM và DL Thắng Lợi			65 218 313	
Công ty cổ phần đầu tư và XD Hưng Thịnh mới	424 788 210		424 788 210	
Viện Công nghệ khoan	97 999 524		622 499 524	
Công ty TNHH Hải Tuấn	184 970 000		184 970 000	
Công ty TNHH TMDV và XD Nhật Minh			236 500 000	
Công ty CP đầu tư PT ngành nước và MT	551 603 189		551 603 189	
Công ty CP XD và ĐT CN môi trường Bình Dương			85 500 000	
Công ty TNHH MTM KSXD điện 2	120 735 900		120 735 900	
Công ty TNHH đo đạc CT và bản đồ NEH	273 361 272		273 361 272	
TT tư vấn triển khai công nghệ và XD mỏ địa chất	97 241 447		97 241 447	
Trung tâm Sài đồng Gia Lâm Hà Nội	31 357 000		31 357 000	
Công ty TNHH XD và TM Minh Nhật-Ninh Bình	38 000 000			
Công ty cổ phần thương mại Gia Đức	65 871 339		65 871 339	
Công ty cổ phần công nghệ Nguyễn Kim	12 500 000			
Công ty CP đầu tư XD và CN MT Q-T VN (CT Sơn la)	13 706 180		13 706 180	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	33 718 160 727		33 718 160 727	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	146 483 325		120 735 900	
Công ty CP tư vấn xây dựng điện Thành Nam	10 766 664			
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại điện	14 980 761			

lực Miền Bắc				
Công ty TNHH MTV Khảo sát XD điện 2	120 735 900		120 735 900	

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	13 781 562 778	30 417 464 912	33 660 524 401	10 538 503 289
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21 360 497 186	1 674 257 342	22 279 672 297	755 082 231
- Thuế thu nhập cá nhân	4 487 161 508	1 786 446 225	5 605 391 176	668 216 557
- Thuế tài nguyên	5 603 596 394	11 538 544 567	13 664 731 438	3 477 409 523
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		873 484 543	747 222 719	126 261 824
- Các loại thuế khác	467 302 894	15 000 000	482 302 894	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3 572 597 648	7 642 091 588	10 281 398 896	933 290 340
Cộng	49 272 718 408	53 947 289 177	86 721 243 821	16 498 763 764
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng		463 293 992		463 293 992
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8 292 297			8 292 297
- Thuế thu nhập cá nhân		17 514 525		17 514 525
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	8 292 297	480 808 517		489 100 814

18 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	14 620 386 209	19 209 183 052
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	14 620 386 209	19 209 183 052

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	94 986 214 464	88 977 604 828
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1 955 181 884	1 967 000 543
- Bảo hiểm xã hội	455 161 106	421 030 486
- Bảo hiểm y tế	16 931 853	20 930 643
- Bảo hiểm thất nghiệp	9 671 021	9 302 508
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	80 000 000	30 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	49 911 532 481	49 929 710 066
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42 557 736 119	36 599 630 582
b) Dài hạn	47 563 327 061	47 563 327 061
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	47 563 327 061	47 563 327 061
Cộng	142 549 541 525	136 540 931 889

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000						(12 052 017 972)				500 000 000	22 979 933 988	278 341 106 016
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước							1 183 628 315						1 183 628 315
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác													
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000						(10 868 389 657)				500 000 000	22 979 933 988	279 524 734 331
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							3 891 436 998						3 891 436 998
- Tăng khác						2 560 403 728							2 560 403 728
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác						2 560 403 728							2 560 403 728
Số dư cuối năm nay	266 913 190 000						(6 976 952 659)				500 000 000	22 979 933 988	283 416 171 329

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	266 913 190 000	266 913 190 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	266 913 190 000	266 913 190 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26 691 319	26 691 319
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đã	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	22 979 933 988	22 979 933 988
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	4 723 000 000	342 308 000
- Chi sự nghiệp		1 037 308 000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5 296 983 000	573 983 000

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	337 645 585 802	324 106 646 332
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24 582 404 632	12 323 228 190
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	362 227 990 434	336 429 874 522
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc-CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	36 288 202 052	

Công ty Thủy điện Ialy	1 996 638 999	
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	1 953 150 247	
Công ty TNHH MTV Thuỷ điện Trung Sơn	236 852 000	
Công ty Thủy điện Sông Bung	816 620 000	
Ban Quản lý dự án Nhà máy thuỷ điện Sơn La	6 673 788 182	
Ban Quản lý dự án thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	870 940 000	
Công ty TNHH MTV thủy điện Sapa	(28 797 557)	
Công ty Thủy điện Sông Tranh	408 077 174	
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	1 160 727 273	
Công ty Truyền tải điện 1	1 166 339 859	
Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	(142 856 491)	
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn- Sông Hinh	3 196 024 667	
Công ty Phát triển thủy điện Sê San	9 033 739	
Công ty CP xây lắp điện 1	1 735 818 000	
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	12 155 726 793	
Công ty Thủy điện Đồng Nai	436 235 000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	1 389 329 080	
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia	(105 113 939)	
Công ty Mua bán điện	124 666 973 242	
Ban QLDA các công trình điện miền Nam - Chi nhánh TCT Truyền tải điện Quốc Gia	860 132 650	
Ban quản lý dự án điện 2	5 716 222 054	
Công ty thủy điện Huội Quảng-Bản Chát-Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4 156 715 354	
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 3	1 128 040 554	
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	12 847 056 380	
Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	3 911 959 051	
Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty Thủy điện Tuyên Quang	387 149 510	
Công ty Thuỷ điện Sơn la	9 614 185 497	
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	1 134 216 000	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	864 290 000	
Ban quản lý dự án Thuỷ điện 3	151 123 099	
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		

- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	255 680 315 150	276 109 128 516
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23 658 476 996	11 688 546 009
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	279 338 792 146	287 797 674 525

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11 489 975	13 518 304
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	101 590 208	118 110 047
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	113 080 183	131 628 351

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	43 343 447 570	61 781 663 554
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2 407 690 137	34 746 535
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		

Cộng	45 751 137 707	61 816 410 089

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	454 545	10 863 636
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	94 290 713	748 633 888
Cộng	94 745 258	759 497 524

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	84 723 240	149 031 401
- Các khoản khác	2 510 695 806	2 574 830 201
Cộng	2 595 419 046	2 723 861 602

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	28 981 048 554	25 895 353 945
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	28 981 048 554	25 895 353 945
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	683 828 024	1 198 325 264
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	683 828 024	1 198 325 264
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22 781 384 017	20 422 071 803
- Chi phí nhân công	99 777 181 425	106 939 119 142
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	35 732 791 630	37 550 054 586
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33 566 469 705	31 364 676 772
- Chi phí khác bằng tiền	85 549 948 381	87 882 287 757
Cộng	277 407 775 158	284 158 210 060

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hang

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1 194 153 400	230 020 557

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Hà nội, ngày 27 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Doãn Thị Thu Dung	Dương Anh Tuấn	Nguyễn Hữu Chỉnh